

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 08 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303614496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PACIFIC INFRASTRUCTURE PROJECT DEVELOPMENT AND INVESTMENT CORPORATION, tên viết tắt là: PPI CORP.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán giao dịch: PPI

Trụ sở chính của Công ty tại 31/21 đường Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Đức Tấn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Vũ Bảo Hoàng	Thành viên
	Ông Phạm Đức Trung	Thành viên
	Ông Nguyễn Anh Phương	Thành viên
	Ông Đặng Văn Phúc	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 29/5/2015)
	Ông Đặng Xuân Hùng	Thành viên (Bổ nhiệm kể từ ngày 29/5/2015)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Đức Tấn	Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Hân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hà Hữu Khương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm kể từ ngày 01/06/2015)

Ban kiểm soát	Ông Hà Hữu Khương	Trưởng ban (Miễn nhiệm kể từ ngày 30/5/2015)
	Ông Bùi Mạnh Hùng	Trưởng ban (Bổ nhiệm kể từ ngày 30/05/2015)
	Ông Nguyễn Minh Giang	Thành viên
	Ông Trần Đình Huy	Thành viên (Bổ nhiệm kể từ ngày 18/7/2015)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chữ ký và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Đức Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Số: 115/2015/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập ngày 28 tháng 08 năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") và trình bày từ trang 05 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở phát hành lại Báo cáo soát xét

Báo cáo này được phát hành thay thế cho Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 số 114/2015/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM/HCM ngày 28/8/2015 do điều chỉnh thông tin so sánh.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 25 tháng 03 năm 2015 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

Nguyễn Thị Minh Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2013-075-1

CHI NHÁNH CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		69.144.442.180	84.605.432.751
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.488.163.012	3.784.491.005
1. Tiền	111		2.488.163.012	3.784.491.005
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.517.419.029	53.265.313.502
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	13.027.671.293	26.038.657.762
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.172.272.142	25.651.240.110
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.317.475.594	1.575.415.630
IV- Hàng tồn kho	140		14.811.791.311	15.911.902.382
1. Hàng tồn kho	141	5.5	14.811.791.311	15.911.902.382
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.327.068.828	11.643.725.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	65.424.412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.477.816.700	3.557.032.866
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.10	2.849.252.128	8.021.268.584
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		972.222.009.722	800.592.527.029
I Các khoản phải thu dài hạn	210		574.326.001.142	412.109.350.550
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	434.880.099.472	275.504.881.027
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		60.838.473.968	74.133.909.409
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	82.821.985.754	66.685.118.166
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.4	(4.214.558.052)	(4.214.558.052)
II Tài sản cố định	220		26.098.475.040	14.700.849.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	21.328.675.040	9.931.049.964
- Nguyên giá	222		28.342.805.866	15.584.870.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.014.130.826)	(5.653.820.483)
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.769.800.000	4.769.800.000
- Nguyên giá	228		4.769.800.000	4.769.800.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		361.641.409.568	365.291.362.174
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.6	361.641.409.568	365.207.841.083
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	83.521.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.914.113.055	5.890.158.768
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.8	5.584.418.055	5.590.158.768
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.829.695.000	800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(500.000.000)	(500.000.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.242.010.917	2.600.805.573
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.242.010.917	2.600.805.573
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.041.366.451.902	885.197.959.780

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		684.747.318.657	548.290.616.728
I- Nợ ngắn hạn	310		449.445.903.430	362.318.372.951
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	29.178.789.399	28.630.788.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.077.373.280	1.142.873.545
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	2.126.053.898	2.234.801.499
4. Phải trả người lao động	314		4.543.749.572	3.097.295.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	149.460.988.289	68.214.615.382
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	423.727.017	522.157.114
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	261.466.872.945	256.816.672.945
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.168.349.030	1.659.167.730
II- Nợ dài hạn	330		235.301.415.227	185.972.243.777
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.9	34.516.072.103	34.035.739.527
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		68.072.470.425	56.449.954.121
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	16.770.717.983	23.942.964.300
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.13	115.942.154.716	71.543.585.829
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		356.619.133.245	336.907.343.052
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	356.619.133.245	336.907.343.052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.490.530.000	250.490.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.490.530.000	250.490.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.773.603.651	34.773.603.651
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.410.313.978	22.410.313.978
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.944.685.616	29.232.895.423
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		1.041.366.451.902	885.197.959.780

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Phạm Thị Lan Hương

Tô Thị Thủy Hà

Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	281.022.888.983	129.337.443.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	281.022.888.983	129.337.443.475
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	248.295.944.893	105.286.444.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		32.726.944.090	24.050.998.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	5.679.764	52.367.460
7. Chi phí tài chính	22	5.18	2.876.975.188	1.109.880.238
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.872.032.638	1.103.331.455
8. Phần lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		11.558.135	(3.966.984)
9. Chi phí bán hàng	25	5.19	63.150.000	379.441.455
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	4.554.355.123	3.191.010.386
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		25.249.701.678	19.419.067.101
12. Thu nhập khác	31	5.20	158.690.950	477.272.727
13. Chi phí khác	32	5.20	-	460.337.730
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		158.690.950	16.934.997
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		25.408.392.628	19.436.002.098
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	5.587.303.587	4.311.357.658
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		19.821.089.041	15.124.644.440
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		19.821.089.041	15.124.644.440
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	791	1.077

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Lan Hương

Tô Thị Thúy Hà

Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	25.408.392.628	19.436.002.098
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	1.360.310.343	573.844.271
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(5.679.764)	(72.378.473)
- Chi phí lãi vay	6	2.872.032.638	1.103.331.888
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	29.635.055.845	21.040.799.784
- Tăng các khoản phải thu	9	(154.396.674.148)	(37.078.979.574)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	20.371.565.967	25.250.530.470
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	68.246.418.590	18.892.751.379
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(575.780.932)	(2.911.293.574)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.872.032.638)	(3.906.406.692)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(408.152.936)	(2.238.338.636)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	43.327.900
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(490.818.700)	(68.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40.490.418.952)	19.024.391.057
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.830.662.692)	(797.817.120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	477.272.727
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.029.695.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.679.764	52.367.460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.854.677.928)	4.981.823.067
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	118.715.568.887	17.379.868.897
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(69.666.800.000)	(44.353.384.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	49.048.768.887	(26.973.515.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.296.327.993)	(2.967.301.126)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.784.491.005	10.413.631.113
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.488.163.012	7.446.329.987

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

Phạm Thị Lan Hương

Tô Thị Thúy Hà

Phạm Đức Tấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303614496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2004 và thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PACIFIC INFRASTRUCTURE PROJECT DEVELOPMENT AND INVESTMENT CORPORATION, tên viết tắt là: PPI CORP.

Vốn điều lệ của Công ty là 260.000.000.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã chứng khoán giao dịch: PPI

Trụ sở chính của Công ty tại 31/21 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/06/2015 là 65 người (tại ngày 31/12/2014 là: 52 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn cao su nguyên liệu. Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác, sắn củ, sắn lát. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn gạo (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, hạt điều, hạt tiêu. Bán buôn đường, sữa và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn đồ uống có cồn; Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật. Chi tiết: sản xuất xe đạp (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất đồ điện dân dụng (không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: quản lý dự án công trình đầu tư xây dựng; Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ). Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế quy hoạch chi tiết xây dựng; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBNDTP về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. HCM); Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBNDTP về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Tp. HCM); Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: định giá, tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản. Sản giao dịch bất động sản; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: đại lý bán vé máy bay; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ

(không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ ăn uống khác (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Gia công cơ khí. Xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình giao thông; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng; Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: xây dựng các công trình thủy lợi, điện; Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị thi công (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy. Chi tiết: sửa chữa phương tiện xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Chi tiết: trồng cây lương thực có hạt; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: trồng rau, đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ./

Hoạt động chính trong kỳ là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị, quản lý bất động sản, mua bán vật liệu xây dựng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2015, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con		
- Công ty Cổ phần BT Thủ Thừa–Bình Thành	Quản lý dự án BT	99,8%
Công ty liên kết		
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc	Xây dựng, kinh doanh BĐS	49%
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long	Xây dựng, kinh doanh BĐS	30%
- Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thái Bình Dương	Kinh doanh nông sản xuất khẩu	45%

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.4), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua. (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại địa chỉ 61/1 Đường số 23, khu phố 5, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 08 năm 2008. Thời gian sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Từ 01/01/2015
đến 30/06/2015**

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	04 – 08

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đo ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	895.589.794	1.436.159.844
Tiền gửi ngân hàng	1.592.573.218	2.348.331.161
Tổng	2.488.163.012	3.784.491.005

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09a-DN/HN

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.027.671.293	26.038.657.762
Phải thu khách hàng hoạt động xây lắp	8.172.914.327	16.592.391.631
- Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh	3.507.858.000	-
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển & Quản lý dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	4.225.939.594	8.205.741.019
- Cục quản lý đường bộ IV	267.627.044	7.610.777.649
- Phải thu các khách hàng khác	171.489.689	775.872.963
Phải thu khách hàng hoạt động kinh doanh bất động sản	4.854.756.966	9.446.266.131
- Phải thu dự án chung cư Newtown	4.685.816.920	9.223.308.129
- Phải thu dự án khu tái định cư Bến Lức	168.940.046	222.958.002
Trong đó, phải thu khách hàng với các bên liên quan Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cửu Long	-	679.872.963
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	434.880.099.472	275.504.881.027
Phải thu khách hàng hoạt động xây lắp	259.523.400.022	108.312.418.942
- Sở Giao thông vận tải Long An	197.284.932.383	90.052.245.383
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex	45.681.812.727	-
- Phải thu các khách hàng khác	16.556.654.912	18.260.173.559
Phải thu khách hàng hoạt động kinh doanh bất động sản	175.356.699.450	167.192.462.085
- Phải thu dự án Bến Lức	66.454.300.183	69.642.955.383
- Phải thu dự án Khu dân cư Vĩnh Phú 2	108.882.399.267	97.529.506.702
- Phải thu các khách hàng khác	20.000.000	20.000.000
Tổng	447.907.770.765	301.543.538.789

5.3 Phải thu khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	3.317.475.594	-	1.575.415.630	-
- Phải thu tạm ứng thi công công trình	3.259.260.973	-	1.561.118.305	-
- Ký cược, ký quỹ	42.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	16.214.621	-	14.297.325	-
Dài hạn	82.821.985.754	-	66.685.118.166	-
- Phải thu tạm ứng thi công công trình	57.075.669.979	-	47.574.791.742	-
- Phải thu Ông Nguyễn Quang Duy [1]	12.991.942.249	-	12.991.942.249	-
- Phải thu Bà Trịnh Thị Nhung [2]	3.100.000.000	-	3.100.000.000	-
- Phải thu Ông Lê Hưng Hải [3]	2.150.000.000	-	2.150.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức [4]	3.012.888.351	-	-	-
- Phải thu khác	4.491.485.175	-	868.384.175	-
Tổng	86.139.461.348	-	68.260.533.796	-

[1] **Phải thu Ông Nguyễn Quang Duy:** Trong năm 2012 Công ty chuyển nhượng 1.129.050 cổ phần tương đương số tiền 11.807.622.125 đồng của Công ty Cổ phần Indeco cho Ông Vũ Văn Tuấn và Ông Tuấn đã chuyển lại khoản nợ cho Ông Nguyễn Quang Duy theo biên bản chuyển nợ ngày 29 tháng 4 năm 2013. Ông Duy cam kết thanh toán mỗi tháng 2 tỷ đồng, thời hạn thanh toán cho Công ty bắt đầu kể từ tháng 4 năm 2015 cho đến khi hết nợ.

[2] **Phải thu Bà Trịnh Thị Nhung:** Công ty chuyển nhượng 310.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương cho Bà Trịnh Thị Nhung theo hợp đồng chuyển nhượng số 01 ngày 28 tháng 02 năm 2014. Thời hạn thanh toán cho Công ty bắt đầu từ tháng 04 năm 2015 cho đến khi hết công nợ.

[3] **Phải thu Ông Lê Hưng Hải:** Công ty chuyển nhượng 215.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Miền Đông cho Ông Lê Hưng Hải theo hợp đồng chuyển nhượng số 02 ngày 28 tháng 02 năm 2014. Thời hạn thanh toán cho Công ty bắt đầu từ tháng 04 năm 2015 cho đến khi hết công nợ.

[4] **Hợp tác theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 91/HĐHT-08 ngày 04 tháng 07 năm 2008 và các phụ lục bổ sung để xây dựng Khu dân cư Trung tâm giai đoạn 2, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An do Công ty làm chủ đầu tư.** Theo hợp đồng, sản phẩm đất nền của dự án sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ 51% cho Công ty và 49% cho Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức. Đến ngày 01 tháng 04 năm 2014, theo phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐHT thì hai bên phân chia sản phẩm theo tỷ lệ thỏa thuận mới Công ty còn được nhận 35%. Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức được nhận 65%. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức đã góp là 86.454.953.049 đồng và đã nhận 37.591,53 m² đất nền tương ứng số tiền 89.467.841.400 đồng. Dự án còn đang tiếp tục thực hiện.

5.4 Nợ xấu

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	8.463.749.714	4.249.191.662	8.463.749.714	4.249.191.662
<i>Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I</i>	<i>2.979.969.966</i>	<i>2.085.978.976</i>	<i>2.979.969.966</i>	<i>2.085.978.976</i>
<i>Các công ty khác</i>	<i>5.483.779.748</i>	<i>2.163.212.686</i>	<i>5.483.779.748</i>	<i>2.163.212.686</i>
Trong đó:				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
<i>Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I</i>	-	-	-	2.979.969.966
<i>Các công ty khác</i>	-	-	-	5.483.779.748

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	11.954.545	-
Chi phí SX KDDD	14.811.791.311	-	8.767.542.768	-
Hàng hóa	-	-	7.132.405.069	-
Tổng	14.811.791.311	-	15.911.902.382	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.6 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	361.641.409.568	-	365.207.841.083	-
- Công trình Chung cư 15 tầng DS 18 Phường Hiệp Bình Chánh	18.027.622.701	-	17.512.356.067	-
- Công trình cụm dân cư Bến Lức-Long An	31.211.122.932	-	32.789.008.749	-
- Công trình Khu dân cư Bến Lức Giai đoạn 2	47.899.670.335	-	63.003.149.967	-
- Công trình Khu dân cư Vĩnh Phú	3.589.968.840	-	10.261.905.637	-
- Công trình Khu phục hợp Ven sông	86.000.000.000	-	86.000.000.000	-
- Công trình Khu phục hợp Bờ sông-RIVER SIDE GARDEN	1.071.410.740	-	-	-
- Dự án Tương Bình Hiệp	10.878.331.635	-	11.078.331.635	-
- Các công trình khác	162.963.282.385	-	144.563.089.028	-
Tổng	361.641.409.568	-	365.207.841.083	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	5.918.299.139	6.403.768.056	3.121.333.252	141.470.000	15.584.870.447
Tăng trong kỳ	-	10.080.662.691	3.000.000.000	-	13.080.662.691
Mua trong kỳ	-	9.757.935.419	3.000.000.000	-	12.757.935.419
Phân loại lại	-	322.727.272	-	-	322.727.272
Giảm trong kỳ	-	-	322.727.272	-	322.727.272
Phân loại lại	-	-	322.727.272	-	322.727.272
Số dư tại 30/6/2015	5.918.299.139	16.484.430.747	5.798.605.980	141.470.000	28.342.805.866
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	1.877.998.728	2.796.260.975	846.196.599	133.364.181	5.653.820.483
Tăng trong kỳ	99.259.382	1.036.282.829	218.688.756	6.079.376	1.360.310.343
Khấu hao trong kỳ	99.259.382	1.036.282.829	218.688.756	6.079.376	1.360.310.343
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	1.977.258.110	3.832.543.804	1.064.885.355	139.443.557	7.014.130.826
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	4.040.300.411	3.607.507.081	2.275.136.653	8.105.819	9.931.049.964
Tại ngày 30/6/2015	3.941.041.029	12.651.886.943	4.733.720.625	2.026.443	21.328.675.040

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30/06/2015: 344.111.695 đồng (tại ngày 31/12/2014: 344.111.695 đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.8 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị đầu tư liên doanh, liên kết theo giá gốc	8.928.522.905	8.928.522.905
Lỗ đầu tư liên doanh, liên kết khi hợp nhất	(3.344.104.850)	(3.338.364.137)
Giá trị đầu tư liên doanh, liên kết cuối kỳ	5.584.418.055	5.590.158.768

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết tại 30/6/2015 như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102345282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007 và các giấy thay đổi lần sau, phần vốn góp của Công ty chiếm tỷ lệ 49% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc tương đương 3.430.000.000 đồng. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty đã góp 1.536.364.950 đồng, chiếm tỷ lệ 49,7% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc.

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311569462 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/02/2012 và thay đổi lần thứ 7 ngày 21/01/2015 với vốn điều lệ 15 tỷ đồng, Công ty chiếm 30% vốn điều lệ. Đến 30/06/2015, Công ty thực góp 75% vào Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thái Bình Dương được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 03121044420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29/12/2012 và thay đổi lần thứ 2 ngày 01/07/2013 với số vốn điều lệ 9.000.000.000 đồng. Đến 30/06/2015, Công ty đã góp 2.892.157.955 đồng, chiếm 100% vốn thực góp.

5.9 Phải trả người bán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	29.178.789.399	29.178.789.399	28.630.788.974	28.630.788.974
Công ty TNHH Stolt Bitumen Việt Nam	5.378.938.700	5.378.938.700	454.206.000	454.206.000
Công ty Xây dựng Lê Phan - TNHH	2.969.919.860	2.969.919.860	5.569.846.320	5.569.846.320
Công ty TNHH Nguyễn Lê Nguyễn	2.070.778.102	2.070.778.102	3.115.412.352	3.115.412.352
Phải trả các nhà cung cấp khác	18.759.152.737	18.759.152.737	19.491.324.302	19.491.324.302
b) Dài hạn	34.516.072.103	34.516.072.103	34.035.739.527	34.035.739.527
Công ty Cổ phần Miền Đông	8.499.679.742	8.499.679.742	9.299.679.742	9.299.679.742
Công ty TNHH Xây dựng Phú Minh Hải	3.629.048.329	3.629.048.329	1.114.161.099	1.114.161.099
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	10.566.044.032	10.566.044.032	11.800.598.686	11.800.598.686
Tổng	63.694.861.502	63.694.861.502	62.666.528.501	62.666.528.501
c) Phải trả các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc	583.542.323	583.542.323	581.542.323	581.542.323

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.835.880.554	124.035.953	124.035.953	1.835.880.554
Thuế thu nhập cá nhân	398.920.945	89.581.837	246.768.928	241.733.854
Thuế nhà đất, liên thuế đất	-	75.179.594	26.740.104	48.439.490
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Tổng	2.234.801.499	292.797.384	401.544.985	2.126.053.898
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.021.268.584	5.587.303.587	413.787.131	2.847.752.128
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.500.000	1.500.000
Tổng	8.021.268.584	5.587.303.587	415.287.131	2.849.252.128

5.11 Chi phí phải trả

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	149.460.988.289	68.214.615.382
Chi phí phải trả công trình xây dựng	120.160.909.445	37.753.797.755
Chi phí lãi vay	28.291.501.948	30.288.993.226
Thù lao Hội đồng quản trị	-	164.000.000
Mua tài sản cố định	927.272.727	-
Chi phí phải trả khác	81.304.169	7.824.401
b) Dài hạn	-	-
Tổng	149.460.988.289	68.214.615.382

5.12 Phải trả khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	423.727.017	522.157.114
Kinh phí công đoàn	49.339.673	87.215.533
Bảo hiểm xã hội	240.931.580	296.172.391
Bảo hiểm y tế	50.135.355	30.491.010
Bảo hiểm thất nghiệp	22.158.960	13.615.280
Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.161.449	94.662.900
b) Dài hạn	16.770.717.983	23.942.964.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.770.717.983	23.942.964.300
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức</i>	-	14.920.175.642
<i>Xí nghiệp Xây dựng công trình Giao thông I</i>	2.418.809.883	2.418.809.883
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh</i>	2.562.321.755	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây dựng Địa ốc Kim Oanh</i>	6.063.793.125	-
<i>Công ty Xây dựng Công trình 120</i>	831.149.920	831.149.920
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.894.643.300	5.772.828.855
Tổng	17.194.445.000	24.465.121.414

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	ng		ng	
a) Vay ngắn hạn	261.466.872.945	261.466.872.945	256.816.672.945	256.816.672.945
Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam [1]	17.693.576.667	17.693.576.667	7.840.800.000	25.534.376.667
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Long An [2]	153.529.127.778	153.529.127.778	49.425.000.000	139.835.127.778
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Đức [3]	16.736.500.000	16.736.500.000	63.500.000	16.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển - Chi nhánh Miền Đông [4]	16.500.000.000	16.500.000.000	700.000.000	17.200.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PGD Bình Triệu [5]	840.000.000	840.000.000	-	840.000.000
Vay cá nhân [6]	18.985.566.000	18.985.566.000	10.637.500.000	18.425.066.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	37.182.102.500	37.182.102.500	1.000.000.000	38.182.102.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thủ Đức	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Hưng Đạo [8]	35.182.102.500	35.182.102.500	-	35.182.102.500
b) Vay dài hạn	115.942.154.716	115.942.154.716	44.398.568.887	71.543.585.829
Từ 12 đến 60 tháng				
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam CN Long An [7]	87.746.864.551	87.746.864.551	44.398.568.887	43.348.295.664
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín CN Hưng Đạo [8]	28.195.290.165	28.195.290.165	28.195.290.165	28.195.290.165
Tổng	377.409.027.661	377.409.027.661	118.715.568.887	328.360.258.774

[1] Vay Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam với thời hạn từ 6 – 12 tháng, lãi suất vay 10%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động xây dựng công trình, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THẢI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

[2] Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Long An theo hợp đồng tín dụng nguyên tắc số 01/2015/62628/HĐTD ngày 12 tháng 05 năm 2015:

Số tiền vay: 165.000.000.000 đồng;

Lãi suất vay: áp dụng theo từng giấy nhận nợ;

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thi công công trình;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Biện pháp bảo đảm tiền vay: được quy định cụ thể trong hợp đồng cấp bảo lãnh số 36/2015/62628/HBBL ngày 22/06/2015, loại tài sản thế chấp là các bất động sản thuộc quyền sở hữu của công ty, tổng giá trị bất động sản là 172.016.350.000 đồng;

Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 153.529.127.778 đồng.

[3] Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức với thời hạn vay từ 6-12 tháng để bổ sung vốn lưu động xây dựng công trình, lãi suất 10%-10,5%/năm, khoản vay được đảm bảo tài sản Công ty.

[4] Vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Miền Đông với thời gian vay 8 – 12 tháng để bổ sung vốn lưu động xây dựng công trình với lãi suất 9%/năm, được đảm bảo bằng tài sản Công ty.

[5] Vay ngân hàng TMCP Phương Nam – Phòng giao dịch Bình Triệu: Hợp đồng cung cấp hạn mức tín dụng số 028/HĐTD/2014 ngày 09 tháng 12 năm 2014

Số tiền vay: 840.000.000 đồng;

Lãi suất vay: 12 - 14%;

Mục đích vay: áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;

Thời hạn cung cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng;

Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp/cầm cố quyền sử dụng đất tại thửa đất số 276 và 286, Tờ bản đồ số: B4, xã Vĩnh Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng giá trị tài sản thế chấp là 1.208.400.000 đồng;

Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 840.000.000 đồng.

[6] Vay các cá nhân với lãi suất thỏa thuận từng cá nhân, thời hạn từ 1 đến 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[7] Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long An theo hợp đồng tín dụng số 16/2013/HĐTD ngày 05 tháng 07 năm 2013

Số tiền vay: 218.000.000.000 đồng;

Lãi suất vay: áp dụng cụ thể cho từng lần giải ngân;

Thời hạn vay: tối đa 3 năm đối với mọi khoản giải ngân;

Mục đích vay: cho vay đầu tư dự án Xây dựng – chuyển giao (BT) đầu tư xây dựng đường Thủ Thừa – Bình Thành – Hòa Khánh, đoạn từ Thủ Thừa – Quốc lộ N2 (giai đoạn 1). Gói thầu: thiết kế bản vẽ thi công – Dự toán, Quản lý dự án, Thi công xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng và các công tác khác còn lại của dự án;

Biện pháp đảm bảo tiền vay: thế chấp cầm cố tài sản được hình thành từ vốn vay.

Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 87.746.864.511 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

[8] Vay Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Hưng Đạo theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD1223400031 ngày 18/09/2012 :

Số tiền vay: 80.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 36 tháng;

Lãi suất vay: 1,25%/tháng áp dụng cho tháng đầu tiên, lãi suất áp dụng cho các tháng tiếp được điều chỉnh theo quyết định của ngân hàng

Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư, xây dựng thuộc dự án khu phức hợp căn hộ và dịch vụ ven sông Sài Gòn (Walter Garden) Phường Hiệp Bình Chánh,

Quận Thủ Đức, TP.HCM;

Hình thức đảm bảo tiền vay: được đảm bảo bằng danh sách tài sản thế chấp đi kèm hợp đồng; tổng giá trị tài sản thế chấp được ấn định là 114.575.000.000 đồng;

Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là 63.377.392.665 đồng.

5.14 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	140.490.530.000	86.080.207.303	22.410.313.978	10.928.656.865	6.415.695.514	266.325.403.660
Tăng trong năm	110.000.000.000	-	-	-	22.917.199.909	132.917.199.909
Tăng vốn	110.000.000.000	-	-	-	-	110.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	22.917.199.909	22.917.199.909
Giảm trong năm	-	51.306.603.652	-	10.928.656.865	100.000.000	62.335.260.517
Sử dụng quỹ (*)	-	43.040.103.652	-	10.928.656.865	-	53.968.760.517
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	8.266.500.000	-	-	-	8.266.500.000
Chi trả lao HXXT-BKS	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Số dư tại 31/12/2014	250.490.530.000	34.773.603.651	22.410.313.978	-	29.232.895.423	336.907.343.052
Số dư tại 01/01/2015	250.490.530.000	34.773.603.651	22.410.313.978	-	29.232.895.423	336.907.343.052
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	19.821.089.041	19.821.089.041
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	19.821.089.041	19.821.089.041
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	109.298.848	109.298.848
Chi trả lao HXXT-BKS	-	-	-	-	92.000.000	92.000.000
Đánh giá lại đầu tư LD LK	-	-	-	-	17.298.848	17.298.848
Số dư tại 30/6/2015	250.490.530.000	34.773.603.651	22.410.313.978	-	48.944.685.616	356.619.133.245

Đơn vị tính: VND

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2014, biên bản họp Hội đồng Quản trị và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 14 tháng 08 năm 2014. Công ty sử dụng 50% phần thặng dư vốn cổ phần tương đương 43.040.103.652 đồng và toàn bộ quỹ dự phòng tài chính để bù đắp các khoản tổn thất trong kinh doanh. Việc sử dụng thặng dư vốn cổ phần và toàn bộ quỹ dự phòng tài chính xử lý để xử lý tổn thất đầu tư tài chính đã được chấp thuận của Bộ tài chính theo công văn số 13652/BTC-CDKT ngày 26 tháng 09 năm 2014 và của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo công văn số 1476/SGDHCM-NY ngày 14 tháng 10 năm 2014.

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	250.490.530.000	140.490.530.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 6	250.490.530.000	140.490.530.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	25.049.053	25.049.053
Cổ phiếu phổ thông	25.049.053	25.049.053
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.049.053	25.049.053
Cổ phiếu phổ thông	25.049.053	25.049.053

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng /
Cổ phiếu*

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	45.215.557.460	75.397.406.658
Doanh thu hợp đồng xây dựng	196.774.352.122	43.900.260.747
Doanh thu thương mại và cung cấp dịch vụ	39.032.979.401	10.039.776.070
Tổng	281.022.888.983	129.337.443.475

Doanh thu với bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long	173.236.364	666.419.999
Công ty Cổ phần Xây dựng Miền Đông	35.650.245.367	24.912.298.705
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thái Bình Dương	2.783.261.306	311.869.550

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.16 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	41.476.944.501	53.821.125.447
Giá vốn hoạt động xây lắp	167.889.986.955	41.410.543.254
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.929.013.437	10.054.776.070
Tổng	248.295.944.893	105.286.444.771

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi	5.679.764	52.367.460
Tổng	5.679.764	52.367.460

5.18 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	2.872.032.638	1.103.331.888
Chi phí tài chính khác	4.942.550	6.548.350
Tổng	2.876.975.188	1.109.880.238

5.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.554.355.123	3.191.010.386
Chi phí nhân viên quản lý	1.619.465.701	1.281.307.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.330.455.532	707.738.580
Các chi phí khác	1.604.433.890	1.201.964.170
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	63.150.000	379.441.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.771.000	74.441.455
Chi phí bằng tiền khác	5.379.000	305.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.20 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	477.272.727
Tiền phạt thu được	134.754.869	-
Các khoản khác	23.936.081	-
Tổng	158.690.950	477.272.727
<i>Chi phí khác</i>		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	453.294.730
Các khoản khác	-	7.043.000
Tổng	-	460.337.730
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	158.690.950	16.934.997

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.587.303.587	4.311.357.658
Công ty CP đầu tư và phát triển dự án hạ tầng Thái Bình Dương	5.587.303.587	4.311.357.658

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.821.089.041	15.124.644.440
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.821.089.041	15.124.644.440
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	25.049.053	14.049.053
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	791	1.077

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.362.976.765	2.955.491.268
Chi phí nhân công	7.534.781.231	3.346.200.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.360.310.343	573.844.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.970.313.202	134.942.681.306
Chi phí khác bằng tiền	3.789.800.272	25.310.993.632
Tổng	251.018.181.813	167.129.210.755

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THÁI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	850.500.000	700.200.000

Giao dịch với các bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
			VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Cửu Long	Công ty liên kết	Giao thầu xây lắp	1.791.123.978	2.680.772.721
		Bán tài sản	-	477.272.727
		Mua tài sản	-	85.227.273
		Thuế xe	90.000.000	-
Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thái Bình Dương	Công ty liên kết	Mượn tiền	-	45.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Miền Đông	Công ty liên kết	Nhận chi hộ	-	631.583.400
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Thái Bình Dương	Đầu tư khác	Giao thầu xây lắp	449.565.553	-

Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long	Công ty liên kết	Trả trước người bán dài hạn	8.989.711.010	10.437.014.423
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình Miền Đông	Đầu tư khác	Trả trước người bán dài hạn	36.349.475.311	31.062.908.617
Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thái Bình Dương	Công ty liên kết	Phải trả dài hạn khác	364.844.363	355.540.863

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THẢI BÌNH DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: hoạt động xây lắp, hoạt động bất động sản và hoạt động khác gồm thương mại, cho thuê máy,....chiếm tỷ trọng không nhỏ.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Hoạt động bất động sản	Hoạt động xây lắp	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	4.662.697.074	12.724.936.937	8.710.841.029	26.098.475.040
Các khoản phải thu	439.734.856.438	8.114.254.327	-	447.849.110.765
Hàng tồn kho	361.641.409.568	14.811.791.311	-	376.453.200.879
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	190.965.665.218
Tổng tài sản	806.038.963.080	35.650.982.575	8.710.841.029	1.041.366.451.902
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	20.337.479.742	279.753.318.807	7.247.492.447	307.338.290.996
Phải trả tiền vay	71.870.969.332	305.538.058.329	-	377.409.027.661
Tổng nợ phải trả	92.208.449.074	585.291.377.136	7.247.492.447	684.747.318.657

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

	Hoạt động bất động sản	Hoạt động xây lắp	Khác	Tổng
Doanh thu thuần	45.215.557.460	197.006.315.758	38.801.015.765	281.022.888.983
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.738.612.959	28.988.331.131	-	32.726.944.090
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	5.679.764	5.679.764
Chi phí bán hàng và QLDN	994.475.880	3.621.558.204	1.471.039	4.617.505.123
Chi phí tài chính (không phân bổ)	300.000.000	2.572.766.464	4.208.724	2.876.975.188
Thu nhập khác	-	-	170.249.087	170.249.087
Lợi nhuận khác	-	-	170.249.087	170.249.087
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.444.137.079	22.794.006.463	170.249.087	25.408.392.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	537.710.157	5.014.681.422	34.912.009	5.587.303.588
Lợi nhuận trong kỳ	1.906.426.922	17.779.325.041	135.337.078	19.821.089.041

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG THẢI BÌNH DƯƠNG
 Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01 tháng 01 năm 2015

	Hoạt động bất động sản	Hoạt động xây lắp	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	1.745.283.947	4.145.465.606	8.810.100.411	14.700.849.964
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	83.521.091	83.521.091
Các khoản phải thu	124.991.310.573	176.638.728.216	114.653.361.216	416.283.400.005
Hàng tồn kho	365.207.841.083	8.767.542.768	7.144.359.614	381.119.743.465
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	73.010.445.255
Tổng tài sản	491.944.435.603	189.551.736.590	130.691.342.332	885.197.959.780
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	23.650.329.993	189.458.002.575	6.822.025.386	219.930.357.954
Phải trả tiền vay	80.711.769.332	247.648.489.442	-	328.360.258.774
Tổng nợ phải trả	104.362.099.325	437.106.492.017	6.822.025.386	548.290.616.728

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

	Hoạt động bất động sản	Hoạt động xây lắp	Khác	Tổng
Doanh thu thuần	75.397.406.658	43.885.260.747	10.054.776.070	129.337.443.475
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.576.281.211	2.474.717.493	-	24.050.998.704
Doanh thu hoạt động tài chính	-	15.548.930	36.818.530	52.367.460
Chi phí QLDN	2.988.532.193	581.919.648	-	3.570.451.841
Chi phí tài chính (không phân bổ)	1.034.083.711	-	75.796.527	1.109.880.238
Thu nhập khác	-	-	477.272.727	477.272.727
Chi phí khác	-	-	464.304.714	464.304.714
Lợi nhuận khác	-	-	16.934.997	16.934.997
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.553.665.307	1.908.346.775	(26.009.984)	19.436.002.098
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.861.806.368	419.836.291	-	4.281.642.658
Thuế thu nhập phải nộp năm 2012	-	-	-	29.715.000
Lợi nhuận trong kỳ	13.691.858.939	1.488.510.485	(26.009.984)	15.124.644.440



6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi số	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.488.163.012	3.784.491.005
Phải thu khách hàng và phải thu khác	534.047.232.113	369.804.072.585
Tổng	536.535.395.125	373.588.563.590
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	377.409.027.661	328.360.258.774
Phải trả người bán và phải trả khác	80.889.306.502	87.131.649.915
Chi phí phải trả	149.460.988.289	68.214.615.382
Tổng	607.759.322.452	483.706.524.071

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

50537
HÀNH
TY HỢP
M T C
T N
P H A N
T P H O

Tại 30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	29.602.516.416	51.286.790.086	80.889.306.502
Chi phí phải trả	149.460.988.289	-	149.460.988.289
Các khoản vay	261.466.872.945	115.942.154.716	377.409.027.661
Tổng	440.530.377.650	167.228.944.802	607.759.322.452
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	29.109.745.088	57.978.703.827	87.088.448.915
Chi phí phải trả	68.214.615.382	-	68.214.615.382
Các khoản vay	256.816.672.945	71.543.585.829	328.360.258.774
Tổng	354.141.033.415	129.522.289.656	483.663.323.071

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.488.163.012	-	2.488.163.012
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.345.146.887	517.702.085.226	534.047.232.113
Tổng	18.833.309.899	517.702.085.226	536.535.395.125
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.784.491.005	-	3.784.491.005
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.614.073.392	342.189.999.193	369.804.072.585
Tổng	31.398.564.397	342.189.999.193	373.588.563.590

6.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm 2014 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015
	VND (Theo Quyết định 15)	VND (Theo thông tư 200)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	301.543.538.789	26.038.657.762
Trả trước cho người bán ngắn hạn	99.785.149.519	25.651.240.110
Phải thu ngắn hạn khác	19.082.769.749	1.575.415.630
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(4.214.558.052)	-
Hàng tồn kho	381.119.743.465	15.911.902.382
Tài sản ngắn hạn khác	49.177.764.047	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	275.504.881.027
Trả trước cho người bán dài hạn	-	74.133.909.409
Phải thu dài hạn khác	-	66.685.118.166
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(4.214.558.052)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	365.207.841.083
NGUỒN VỐN	01/01/2015	01/01/2015
Chỉ tiêu	VND	VND
	(Theo Quyết định 15)	(Theo thông tư 200)
Vay và nợ ngắn hạn	256.816.672.945	-
Phải trả người bán ngắn hạn	62.666.528.501	28.630.788.974
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	57.592.827.666	1.142.873.545
Phải trả ngắn hạn khác	24.465.121.414	68.214.615.382
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	256.816.672.945
Phải trả người bán dài hạn	-	34.035.739.527
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	56.449.954.121
Phải trả dài hạn khác	-	23.942.964.300

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Người lập



Phạm Thị Lan Hương

Kế toán trưởng



Tô Thị Thúy Hà

Tổng Giám đốc



Phạm Đức Tân